

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – AN GIANG
Bản án số: 81/2025/HNGĐ-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 20/11/2025

V/v: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Danh Pì Sách**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Văn Hợp**;

Ông **Nguyễn Văn Kiện**;

Thư ký phiên tòa: Ông **Danh Lý Khang** – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

*- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa - Bà **Trương Thị Mỹ Tiên** – Kiểm sát viên*

Ngày 20 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2025/QĐXX-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Danh Thị Bé H**, Sinh năm: 1989

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Bình An, tỉnh An G.

* Bị đơn: Ông **Lê Hết A**, sinh năm: 1976

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hội, xã Bình An, tỉnh An G.

*(Bà **Danh Thị Bé H** và ông **Lê Hết A** vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Danh Thị Bé H** trình bày: tôi và ông **Lê Hết A** được gia đình hai bên chấp nhận nên

quyết định đi đến kết hôn, có tổ chức hôn lễ theo phong tục, tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống chúng tôi có 03 người con chung tên Lê Trọng Ng, sinh năm: 2009; Lê Thị Thanh Th, sinh năm: 2010; Lê Thị Trà M, sinh năm: 2018. Ngoài ra vợ chồng tôi không có tài sản chung hay nợ chung.

Thời gian đầu vợ, chồng sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, hiện nay vợ chồng tôi đã ly thân. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không đạt nên tôi làm đơn khởi kiện gửi đến Toà án, yêu cầu giải quyết cho tôi như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ, chồng giữa tôi với ông Lê Hết A.

2. Về con chung: Tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị Trà M, sinh năm: 2018; còn đối với 02 cháu Lê Trọng Ng, sinh năm: 2009; Lê Thị Thanh Th, sinh năm: 2010, đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu.

3. Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Hết Anh có trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Do vợ, chồng tôi không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về việc nuôi con chung: xin tiếp tục được nuôi dưỡng 03 người con chung là Lê Trọng Ng, sinh năm: 2009; Lê Thị Thanh Th, sinh năm: 2010; Lê Thị Trà M, sinh năm: 2018 và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang: Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn

chuẩn xét xử kể từ ngày thụ lý vụ án đến ngày Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Danh Thị Bé H với ông Lê Hết A là vợ, chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà Danh Thị Bé H với ông Lê Hết A có 03 con chung tên Lê Thị Trà M sinh năm: 2018; còn đối với 02 cháu Lê Trọng Ng, sinh năm: 2009; Lê Thị Thanh Th, sinh năm: 2010, đề nghị HĐXX giao các cháu cho ông Lê Hết A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết A xác định không có và không yêu cầu, do đó đề nghị HĐXX không xem xét.

Về nợ chung: Bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết Anh Tr xác định không có và không yêu cầu, do đó đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Bà Danh Thị Bé H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] - *Về thủ tục tố tụng:*

[1.1] – *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang nhận được đơn khởi kiện bà Danh Thị Bé H yêu cầu ly hôn với ông Lê Hết A, tuy nhiên cả 02 không có đăng ký kết hôn với nhau theo quy định pháp luật, nhưng đây vẫn là vụ án “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn ông Lê Hết A hiện đang sinh sống và làm việc tại: ấp Vĩnh Hội, xã Bình An, tỉnh An Giang, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

[1.2] – *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên tòa bà Danh Thị Bé H; ông Lê Hết A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng bà H; ông A vắng mặt tại phiên

tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vụ án vắng mặt bà Hai và ông A là đúng theo quy định pháp luật.

[2] - *Về quan hệ hôn nhân*: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết A đều xác định: Cả 02 chung sống tự nguyện với nhau và có tổ chức đám cưới vào năm 2008, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tại Đơn xin xác nhận sống chung với nhau như vợ chồng ngày 08/8/2025 của bà Danh Thị Bé H, đã được Ủy ban nhân dân xã Bình An, tỉnh An Giang xác nhận nội dung như sau: “*Danh Thị Bé H có chung sống với Lê Hết A, sinh năm: 1976, có 03 người con chung...*”. Hơn nữa, tại Giấy khai sinh của các cháu Lê Trọng Ng; Lê Thị Thanh Th; Lê Thị Trà M đều thể hiện ở mục họ tên cha: Lê Hết A; Họ tên mẹ: Danh Thị Bé H. Do đó, có đầy đủ cơ sở để Tòa án xác định, giữa bà H và ông A có chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 2008, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy bà Danh Thị Bé H cương quyết muốn ly hôn với ông A, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Hết A cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với bà H và hiện nay cả hai đã ly thân với nhau từ lâu, do đó Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa bà H với ông A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tuy nhiên, bà H với ông A là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên quan hệ của bà Hai với ông Anh không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 11; Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình và tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà Danh Thị Bé Hai với ông Lê Hết Anh là quan hệ vợ, chồng.

[3]- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau như vợ, chồng bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết A có 03 người con chung là Lê Trọng Ng, sinh năm: 2009; Lê Thị Thanh T, sinh năm: 2010; Lê Thị Trà M, sinh năm: 2018, HĐXX nhận thấy hiện nay cả 03 con chung đang chung sống với ông A, hơn nữa tại bản trình bày ý kiến của nguyên vọng của mình, thì các cháu vẫn có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với ông A, do đó cần tiếp tục giao cháu Lê Trọng Ng; Lê Thị Thanh Th; Lê Thị Trà M cho ông Lê Hết A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chưa thành niên và đúng theo quy định của pháp luật. Do ông A không yêu cầu cấp dưỡng, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] - *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết A xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này, nếu sau này có phát tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] - *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết A xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này, nếu sau này có phát tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] - Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[7] - Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Danh Thị Bé Hai là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Danh Thị Bé H với ông Lê Hết A là vợ, chồng.

Về con chung: Giao 03 người con chung là Lê Trọng Ng, sinh năm: 2009; Lê Thị Thanh T, sinh năm: 2010; Lê Thị Trà M, sinh năm: 2018 cho ông Lê Hết A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do ông Anh không yêu cầu cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

2. Về tài sản chung: bà Danh Thị Bé Hai và ông Lê Hết Anh xác định không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về nợ chung: bà Danh Thị Bé H và ông Lê Hết A xác định không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Buộc bà Danh Thị Bé H phải chịu các khoản án phí gồm: án phí ly hôn với số tiền là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng bà Danh Thị Bé H được khấu trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004048, ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà H không phải nộp thêm.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;;
- VKSND khu vực 3, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh An Giang;
- UBND xã Bình An, tỉnh An Giang;;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách

